Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/10/2026 14:19:26

BẢNG TỔNG HỢP
GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI CÁC KHU ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU ĐỢT 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 30 /10/2026 của Chủ tịch UBND phường Hồng Châu)

STT	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Số lô	Tổng diện tích (m2)	Vị trí	Đặc điểm	Giá khởi điểm (đồng/m2)	Tổng tiền theo giá khởi điểm (đồng)
I	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 07)** Quy hoạch TMB theo QĐ số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu			**852,0**				
	KHU LK-D							
1	28	611	LK-34	119,6	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.990.000.000
2	28	612	LK-35	100,7	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.895.125.000
	KHU LK-E							
3	28	614	LK-36	93,7	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.693.875.000
4	28	615	LK-37	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
5	28	616	LK-38	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
6	28	617	LK-39	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
7	28	618	LK-40	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000

8	28	619	LK-41	90,0	VT1	Đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m)	25.000.000	2.250.000.000
9	28	620	LK-42	88,0	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 18,5m trở lên (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên 12m) và 01 đường rộng 16m	28.750.000	2.530.000.000
II	**Hạ tầng kỹ thuật các vị trí xen kẹt xã Quảng Châu (Vị trí số 08)** Quy hoạch TMB theo QĐ số 363/QĐ-UBND ngày 06/10/2026 của UBND phường Hồng Châu			**1.243,6**				
	KHU LK-A							
1	28	622	LK-1	127,8	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	2.044.800.000
2	28	623	LK-2	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
3	28	624	LK-3	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
4	28	625	LK-4	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
5	28	626	LK-5	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
6	28	627	LK-6	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
7	28	628	LK-7	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
8	28	629	LK-8	96,0	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.536.000.000
9	28	630	LK-9	140,3	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m	21.275.000	2.984.882.500
	KHU LK-B							

10	29	459	LK-10	101,6	VT1	Thửa đất ở vị trí góc, tiếp giáp 01 đường rộng 15m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè hai bên, mỗi bên 4m) và 01 đường rộng 11 m	21.275.000	2.161.540.000
11	29	460	LK-11	84,7	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.355.200.000
12	29	461	LK-12	117,2	VT1	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.000.000	1.875.200.000
TỔNG CỘNG				**2.095,6**			**438.800.000**	**43.532.622.500**